

# THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỂ THAO BIỂN TẠI TỈNH QUẢNG NINH VÀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ThS. Lương Thị Phương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy trong Thể dục thể thao đã đánh giá được thực trạng phát triển thể thao biển ở tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng. Kết quả cho thấy, chi phí của đối tượng tham gia tập luyện thể thao biển còn khá hạn chế, còn nhiều khó khăn, trở ngại khi tập luyện và thi đấu cũng như chưa thực sự hài lòng về các dịch vụ khi tham gia tập luyện và thi đấu thể thao biển.

**Từ khóa:** thể thao biển, tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng

**Summary:** Using routine research methods in Sports and Physical Training, we have evaluated the current status of sea sports development in Quang Ninh province and Hai Phong city. The results show that the costs of subjects participating in marine sports training are still quite limited, there are still many difficulties and obstacles when practicing and competing, as well as not being really satisfied with the services when participating in the exercise. practice and compete in sea sports.

**Keywords:** sea sports, Quang Ninh province, Hai Phong city

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thể thao biển là hoạt động rất có lợi cho thể chất thông qua việc tập luyện và thi đấu được sử dụng môi trường biển làm nền tảng. Thể thao biển bao gồm các môn được tổ chức tập luyện và thi đấu trên bờ biển, trên biển và trong lòng biển. Mỗi nhóm thể thao được hình thành phụ thuộc vào thuộc tính của môi trường, phương thức giải trí và liên quan đến thiết bị, dụng cụ, phương tiện..., không những phục vụ cho dân cư vùng biển, những người ham thích mà còn cho cả du khách. Nhìn từ góc độ này, thể thao biển là giải pháp hữu hiệu góp phần làm nên sức hấp dẫn của du lịch biển. Bên cạnh đó, thể thao biển đã trở thành hoạt động thi đấu định kỳ ở các giải trong nước và khu vực.

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, việc tập trung đầu tư phát triển các môn thể thao biển kết hợp du lịch tại các địa phương trong đó có 2 tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng vẫn còn mang tính tự phát, thiếu sự đầu tư phát triển, phong trào tập luyện trong quần chúng nhân dân phát triển chủ yếu mang tính tự phát, thiếu sự quản lý và định hướng của Nhà nước.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Thực trạng phát triển một số môn thể thao biển ở tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng”. Kết quả của đề tài sẽ là một trong những cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn, trực tiếp phục vụ cho thực hiện phát triển thể thao biển cũng như góp phần vào sự phát triển du lịch, kinh tế - xã hội tại 2 địa phương này được hiệu quả hơn trong

thời gian tới.

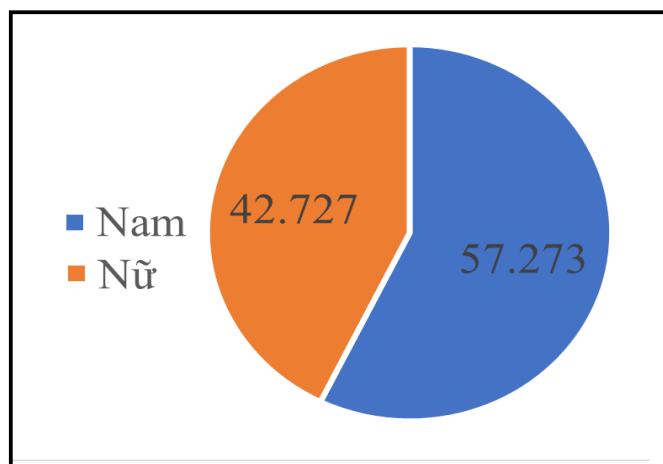
Quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phân tích và tổng hợp tài liệu; phỏng vấn; quan sát sự phạm và toán thống kê

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 2.1. Đặc điểm nhân khẩu học của khách thể nghiên cứu

#### 2.1.1. Giới tính của khách thể nghiên cứu

Kết quả khảo sát về cơ cấu giới tính của 550 người tham gia khảo sát cho thấy tỷ lệ nam giới chiếm 57.3% (315 người) và nữ giới là 42.7% (235 người).



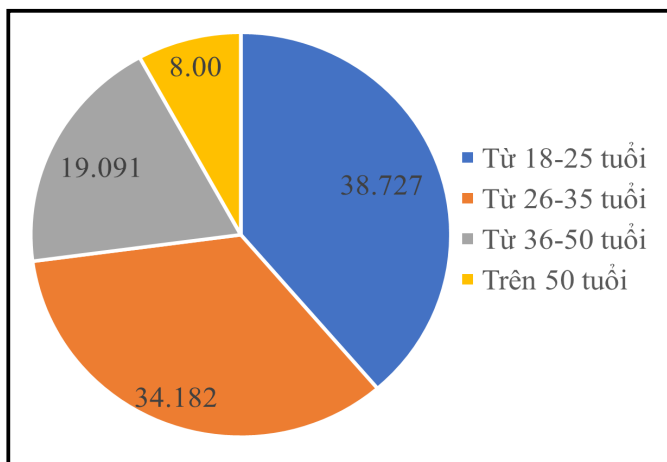
Biểu đồ 1. Kết quả thống kê giới tính của khách thể nghiên cứu

#### 2.1.2. Lứa tuổi của khách thể nghiên cứu

Lứa tuổi của khách thể tham gia nghiên cứu bao gồm 4 nhóm lứa tuổi được trình bày ở biểu đồ 2.

1: Viện Khoa học Thể dục thể thao

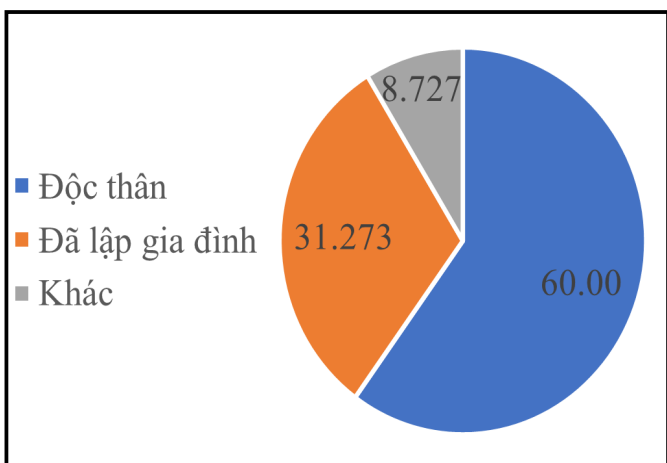
Trong đó nhóm lứa tuổi 18-25 tuổi chiếm số lượng cao nhất với 213 người (chiếm 38.7%), nhóm trên 50 tuổi tham gia nghiên cứu thấp nhất chỉ có 44 người (chiếm 8.0%).



**Biểu đồ 2. Kết quả thống kê lứa tuổi của khách thể nghiên cứu**

### 2.1.3. Tình trạng hôn nhân của khách thể nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy số người độc thân tham gia nghiên cứu chiếm số lượng cao nhất với 330 người (chiếm 60.0%), tiếp theo là nhóm đã lập gia đình với 172 người (chiếm 31.3%), còn lại là nhóm tình trạng hôn nhân khác với 48 người (chiếm 8.7%).

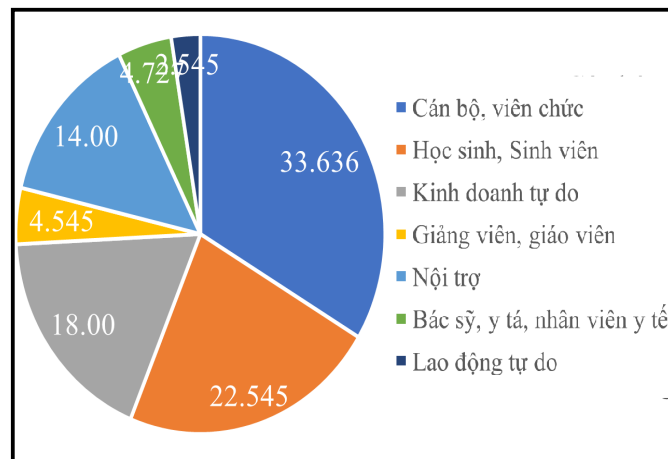


**Biểu đồ 3. Kết quả thống kê tình trạng hôn nhân của khách thể nghiên cứu**

### 2.1.4. Thống kê nghề nghiệp của khách thể nghiên cứu

Qua thống kê cho thấy số làm cán bộ, viên chức nhà nước tham gia khảo sát chiếm số lượng cao nhất với 185 người (chiếm 33.6%), thấp nhất trong các nghề nghiệp là nhóm đang làm lao động tự do chỉ có 14 người (chiếm 2.5%). Kết quả thống kê chi tiết

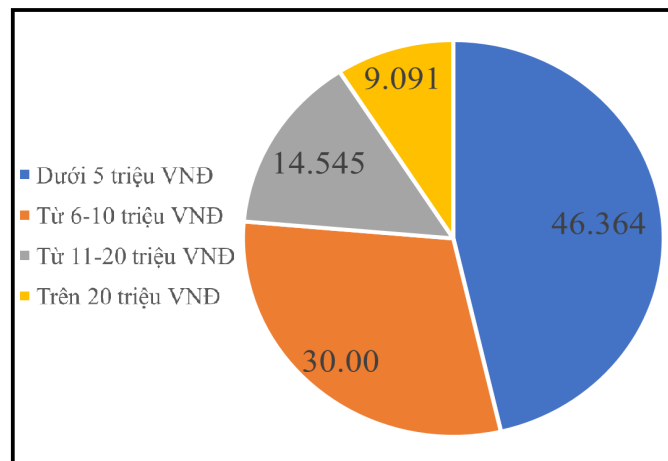
được trình bày tại biểu đồ 4.



**Biểu đồ 4. Kết quả thống kê nghề nghiệp của khách thể nghiên cứu**

### 2.1.5. Thu nhập hàng tháng của khách thể nghiên cứu

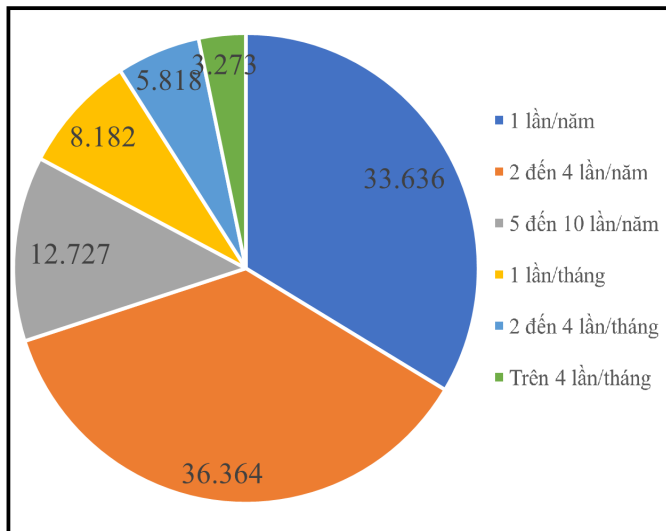
Thu nhập hàng tháng của khách thể tham gia nghiên cứu bao gồm 4 nhóm thu nhập được trình bày ở biểu đồ 5. Trong đó, nhóm có thu nhập dưới 5 triệu VNĐ chiếm số lượng cao nhất với 255 người (chiếm 46.4%), nhóm có thu nhập trên 20 triệu VNĐ tham gia nghiên cứu thấp nhất chỉ có 50 người (chiếm 9.1%).



**Biểu đồ 5. Kết quả thống kê thu nhập hàng tháng của khách thể nghiên cứu**

## 2.2. Mức độ tham gia các môn thể thao biển của khách thể nghiên cứu

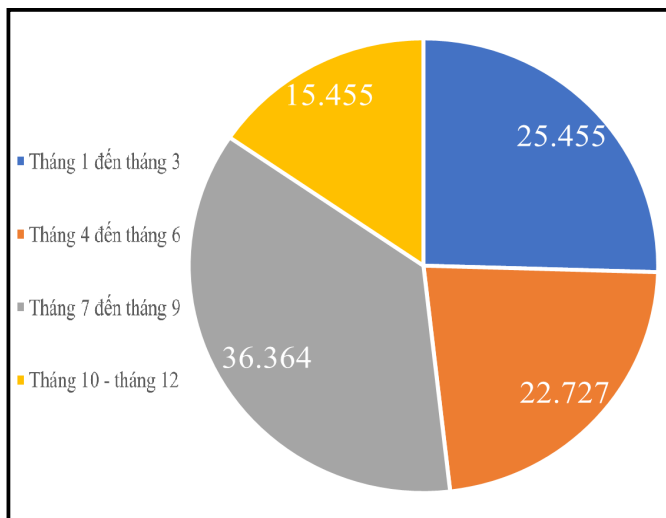
Kết quả thống kê cho thấy mức độ tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu gồm 6 nhóm. Trong đó, đa số chỉ tham gia 2-4 lần/năm với 185 người (chiếm 36.4%), thấp nhất là tham gia trên 04 lần/tháng chỉ có 18 người (chiếm 3.3%). Kết quả chi tiết được trình bày tại biểu đồ 6 dưới đây.



**Biểu đồ 6. Kết quả thống kê mức độ tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

### 2.3. Thời gian thích hợp trong năm tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu

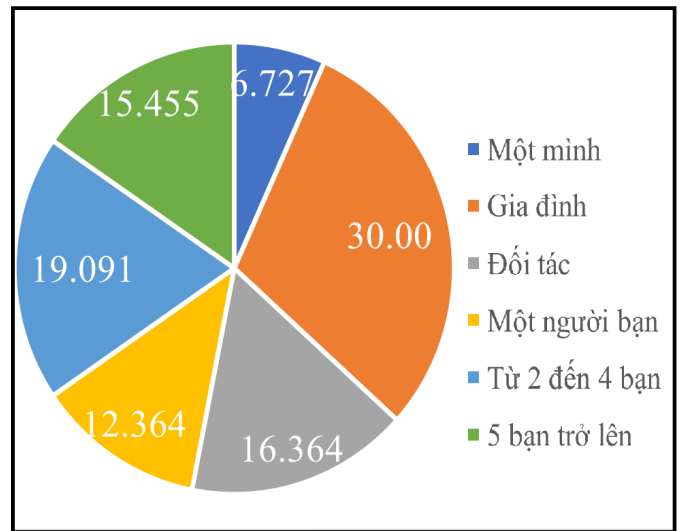
Thời gian tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu được thể hiện dưới biểu đồ 7. Trong đó, người tham gia thể thao biển vào tháng 7 đến tháng 9 chiếm số lượng cao nhất với 200 người (chiếm 36.4%), thấp nhất là tham gia vào tháng 10 đến tháng 12 chỉ có 85 người (chiếm 15.5%).



**Biểu đồ 7. Kết quả thống kê thời gian thích hợp trong năm tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

### 2.4. Số lượng người đi cùng khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu

Qua thống kê cho thấy, phần lớn người tham gia đi cùng gia đình chiếm số lượng cao nhất với 165 người (chiếm 30.0%), thấp nhất là đi một mình với chỉ 37 người (chiếm 6.7%). Kết quả thống kê chi tiết được trình bày tại biểu đồ 8.



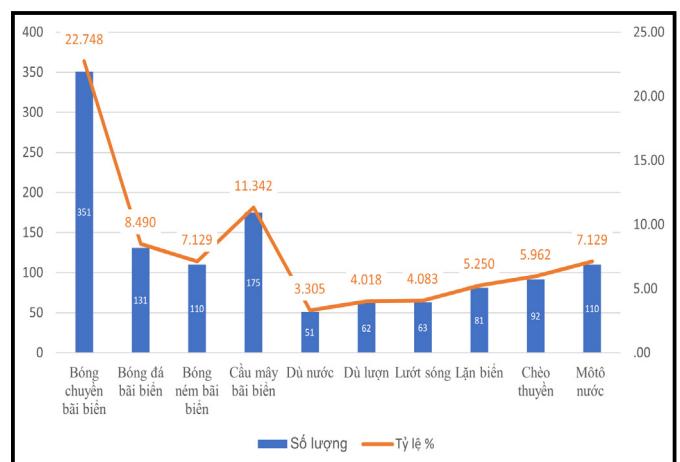
**Biểu đồ 8. Kết quả thống kê số lượng người đi cùng khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

### 2.5. Chi phí tham thể thao biển của khách thể nghiên cứu

Kết quả tại bảng 1 cho thấy chi phí trung bình khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu là 230.000đ.

### 2.6. Thực trạng tham gia các môn thể thao biển của khách thể nghiên cứu

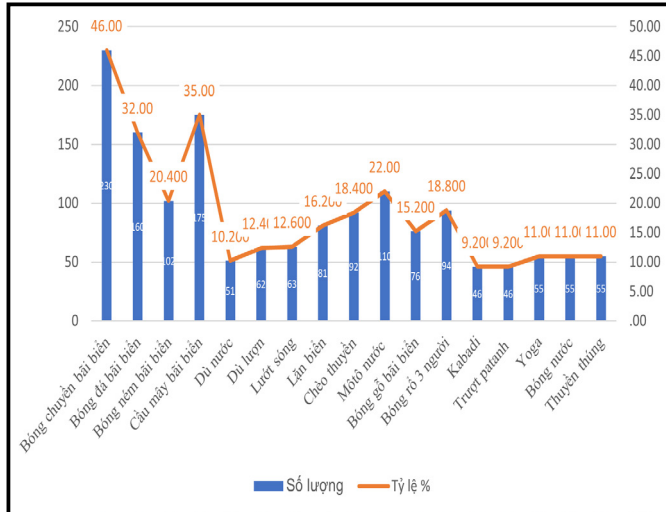
Thực trạng về tham gia tập luyện các môn thể thao biển qua kết quả thống kê cho thấy, có đến 10 môn thể thao ngoại khóa được quan tâm và có nhu cầu tham gia tập luyện. Trong đó, các môn được khách thể nghiên cứu lựa chọn nhiều nhất bao gồm: “Bóng chuyền bãi biển” (chiếm 22.7%), “Cầu mây bãi biển” (chiếm 11.3%), “Bóng đá bãi biển” (chiếm 8.5%) “Bóng ném bãi biển” (chiếm 7.1%), “Mô tô nước” (chiếm 7.1%).



**Biểu đồ 9. Kết quả thống kê thực trạng tham gia tập luyện các môn thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

**2.7. Nhu cầu tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

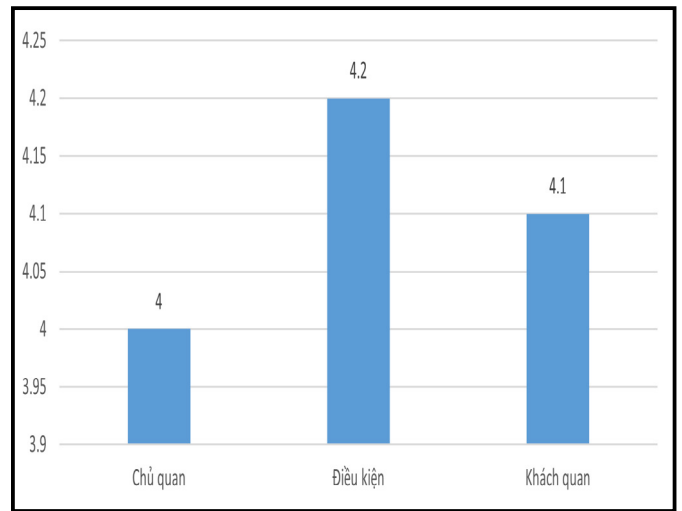
Thực trạng về nhu cầu tham gia các môn thể thao biển qua kết quả thống kê cho thấy, có đến 17 môn thể thao biển được quan tâm và có nhu cầu tham gia. Trong đó, các môn được lựa chọn nhiều nhất bao gồm: “Bóng chuyền bãi biển” (chiếm 46.0%), “Cầu mây bãi biển” (chiếm 35%), “Bóng đá bãi biển” (chiếm 32%) “Moto nước” (chiếm 22%) , “Bóng ném bãi biển” (chiếm 20.4%).



**Biểu đồ 10. Kết quả thống kê nhu cầu tham gia tập luyện các môn thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

**2.8. Thực trạng khó khăn, trở ngại khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

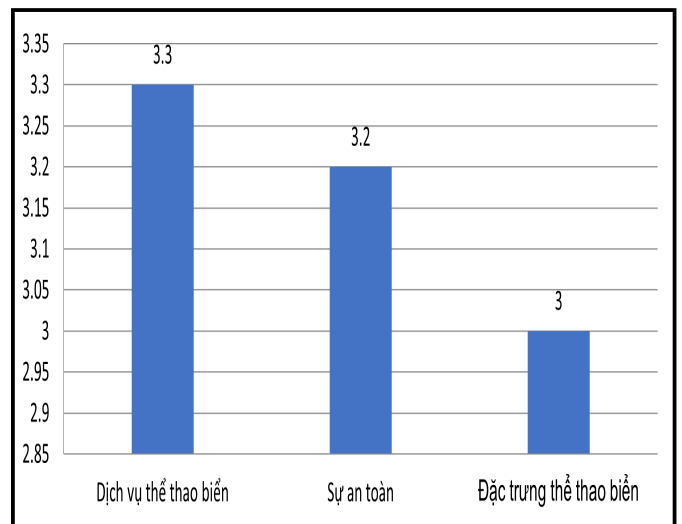
Thông qua đánh giá của 550 khách thể tham gia nghiên cứu cho thấy cả 3 nhóm khó khăn, trở ngại khi tham gia đều có tác động nhằm đến khách thể nghiên cứu. Trong đó nhóm khó khăn, trở ngại có tác động mạnh nhất đến khách thể nghiên cứu là “nhóm khó khăn, trở ngại điều kiện” (TB=4.2), tiếp theo là “nhóm khó khăn, trở ngại khách quan” (TB=4.1) và thấp nhất là “nhóm khó khăn, trở ngại chủ quan” (TB=4.0).



**Biểu đồ 11. Kết quả so sánh giá trị TB các nhóm khó khăn, trở ngại khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

**2.9. Mức độ hài lòng của khách thể nghiên cứu tại các địa điểm du lịch thể thao biển**

Kết quả đánh giá của 550 khách thể tham gia nghiên cứu cho thấy cả 3 nhóm sự hài lòng đều chưa được khách thể nghiên cứu đánh giá cao. Trong đó nhóm được khách thể nghiên cứu đánh giá cao nhất là “nhóm dịch vụ thể thao biển” (TB=3.3), tiếp theo là “nhóm sự an toàn” (TB=3.2) và thấp nhất là “nhóm Đặc trưng thể thao biển” (TB=3.0).



**Biểu đồ 12. Kết quả so sánh giá trị TB các nhóm hài lòng khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu**

**Bảng 1. Chi phí trung bình một lần tham gia thể thao biển**

TT	Chi phí	TB	Độ lệch chuẩn
1	Chi phí tham gia	230.000	3.526

### 3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng phát triển thể thao biển ở tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng thông qua đánh giá từ khách thể nghiên cứu. Kết quả

- Mức độ tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu gồm 6 nhóm. Trong đó, đa số chỉ tham gia 1 lần/năm với 185 người (chiếm 33.6%), Thời gian tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu vào tháng 7 đến tháng 9 chiếm số lượng cao nhất với 200 người (chiếm 36.4%). Phần lớn khách thể nghiên cứu đi cùng gia đình chiếm số lượng cao nhất với 165 người (chiếm 30.0%) và Chi phí trung bình khi tham gia thể thao biển của khách thể nghiên cứu là 230.000đ. Có đến 10 môn thể thao biển được

khách thể nghiên cứu tham gia tập luyện. Có đến 17 môn thể thao biển được khách thể nghiên cứu quan tâm và có nhu cầu tham gia.

- Thông qua đánh giá của khách thể tham gia nghiên cứu cho thấy nhóm khó khăn, trở ngại có tác động mạnh nhất đến khách DLTT miền biển là “nhóm khó khăn, trở ngại điều kiện” (TB=4.2), tiếp theo là “nhóm khó khăn, trở ngại khách quan” (TB=4.1) và thấp nhất là “nhóm khó khăn, trở ngại chủ quan” (TB=4.0).

- Kết quả đánh giá của khách thể tham gia nghiên cứu cũng cho thấy sự chưa hài lòng của khách thể nghiên cứu, cao nhất là “nhóm dịch vụ DLTT” (TB=3.3), tiếp theo là “nhóm sự an toàn” (TB=3.2) và thấp nhất là “nhóm Đặc trưng DLTT” (TB=3.0).



Ảnh minh họa (nguồn Internet)

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), Quyết định số 2782/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 8 năm 2013 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020”.

2. Phạm Đình Bẩm (2005), Một số vấn đề cơ bản của quản lý TDTT (sách chuyên khảo dùng cho chuyên ngành quản lý TDTT bậc sau đại học), NXB TDTT, Hà Nội.

3. Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lê Tấn Đạt (2008), Thể dục thể thao giải trí, Giáo trình dành cho sinh viên cao đẳng, đại học TDTT, NXB TDTT, Hà Nội.

4. Đặng Quốc Nam (2006), Nghiên cứu các giải pháp xã hội hóa nhằm khai thác tiềm năng để phát triển TDTT quần chúng ở thành phố Đà Nẵng, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.

5. Lâm Quang Thành (2013), Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp phát triển du lịch thể thao ở khu vực Đông nam Bộ, Đề tài cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Tổng cục TDTT, Thông tin tổng hợp – Bản tin nội bộ phục vụ Quản lý nhà nước ngành TDTT- chuyên đề Thể thao bãi biển.

*Nguồn bài báo: Trích từ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ thường xuyên năm 2023 Viện Khoa học TDTT. Chủ nhiệm: ThS. Lương Thị Phương*

*Ngày nhận bài: 10/1/2023; Ngày duyệt đăng: 20/2/2024*